



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 36

3052
C
ÁCH N
ICH
I CH
VÀ KI
NAM
TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giá da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Linh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Huỳnh Giao	Trưởng ban (từ ngày 02/06/2017)
Bà Lê Hạnh Đình	Trưởng ban (đến ngày 29/04/2017)
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 08 năm 2017



Số: 276-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông, được lập ngày 07 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Lan

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615.227.669.871	536.176.791.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.994.880.860	54.344.780.208
1. Tiền	111		9.994.880.860	54.344.780.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		347.506.185.927	219.970.958.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	328.182.306.681	146.900.567.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.475.443.078	27.820.701.781
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	24.225.690.801
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	6.100.729.938	22.276.292.092
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
III. Hàng tồn kho	140	V.8	256.063.542.518	253.578.172.172
1. Hàng tồn kho	141		257.609.638.555	256.055.085.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.546.096.037)	(2.476.913.420)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.663.060.566	8.282.881.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.292.463.176	2.080.586.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		191.554.238	5.915.831.051
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	179.043.152	286.464.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		536.548.685.326	507.301.415.047
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.247.186.400	1.247.186.400
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.247.186.400	1.247.186.400
II. Tài sản cố định	220		285.570.175.024	378.103.328.299
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	165.303.447.860	255.348.761.615
- Nguyên giá	222		467.056.683.268	555.553.629.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.753.235.408)	(300.204.867.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	14.471.162.544	17.572.125.948
- Nguyên giá	225		18.605.780.416	18.605.780.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.134.617.872)	(1.033.654.468)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	105.795.564.620	105.182.440.736
- Nguyên giá	228		108.223.137.208	107.372.187.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.427.572.588)	(2.189.747.090)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.122.611.228	65.817.528.161
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	34.122.611.228	65.817.528.161
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	213.686.396.520	60.686.396.520
1. Đầu tư vào công ty con	251		212.500.000.000	59.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.186.396.520	1.186.396.520
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.922.316.154	1.446.975.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.922.316.154	1.446.975.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.151.776.355.197	1.043.478.206.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		749.998.284.483	616.522.062.498
I. Nợ ngắn hạn	310		637.520.243.287	496.112.188.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	139.159.882.441	56.102.496.302
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9.863.074.627	6.837.117.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.669.378.642	13.482.730.528
4. Phải trả người lao động	314		3.777.800.570	7.383.264.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	917.230.912
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12.079.573.811	9.472.615.523
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	465.350.949.628	399.470.744.247
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.619.583.568	2.445.989.167
II. Nợ dài hạn	330		112.478.041.196	120.409.873.640
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	112.478.041.196	120.409.873.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401.778.070.714	426.956.144.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	401.828.070.714	427.006.144.479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.860.760.000	228.486.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.860.760.000	228.486.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.405.388.012	62.798.474.890
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.011.139.747	108.170.476.634
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	54.401.523.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.011.139.747	53.768.953.634
II. Nguồn kinh phí	430		(50.000.000)	(50.000.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(50.000.000)	(50.000.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.151.776.355.197	1.043.478.206.977

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phòng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Đỗ Hoàng Tuấn

Hồ Đức Lam

Ngày 07 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	606.132.740.958	588.703.763.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.409.605.816	5.470.643.595
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	601.723.135.142	583.233.120.148
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	540.234.038.944	499.992.130.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.489.096.198	83.240.989.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.202.151.244	400.799.409
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.812.532.710	13.390.189.466
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.431.994.309	13.220.876.564
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	12.231.735.192	12.976.590.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.146.990.115	16.693.129.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.499.989.425	40.581.878.955
11. Thu nhập khác	31	VI.9	11.236.284.819	408.077.382
12. Chi phí khác	32	VI.10	222.349.559	236.915.829
13. Lợi nhuận khác	40		11.013.935.260	171.161.553
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.513.924.685	40.753.040.508
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5.502.784.938	8.347.697.436
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.011.139.747	32.405.343.072

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 07 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng



Đỗ Hoàng Tuấn

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.513.924.685	40.753.040.508
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.309.932.031	20.425.320.259
- Các khoản dự phòng	03	(930.817.383)	(1.872.903.834)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(46.957.418)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.249.895.486)	(41.471.561)
- Chi phí lãi vay	06	15.431.994.309	13.220.876.564
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.075.138.156	72.437.904.518
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(145.842.477.353)	(79.073.284.138)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.554.552.963)	(8.978.009.787)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	84.909.849.013	40.409.700.050
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	312.782.430	1.261.644.169
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.900.090.624)	(13.771.843.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.614.730.581)	(12.908.282.226)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.418.464.599)	(304.167.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.032.546.521)	(926.339.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(11.850.699.151)	(142.985.626.904)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	136.363.637	-
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	21.316.670	41.471.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.693.018.844)	(142.944.155.343)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	502.422.556.084	530.822.379.166
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(442.099.242.369)	(388.561.828.268)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.374.940.778)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.572.706.920)	(249.296.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.375.666.017	142.011.254.020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(44.349.899.348)	(1.859.240.529)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	54.344.780.208	17.875.041.528
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.994.880.860	16.015.800.999

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Đỗ Hoàng Tuấn

Hồ Đức Lam

Ngày 07 tháng 08 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	5 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
INH E
KIỂM
AM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	246.598.878	532.592.244
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.748.281.982	53.812.187.964
Cộng	9.994.880.860	54.344.780.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017				01/01/2017			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư vào công ty con		212.500.000.000				59.500.000.000		
Công ty CP Nhựa Rang Đông Long An	85,0	212.500.000.000	(*)	-	100,0	59.500.000.000	(*)	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.186.396.520	2.148.402.720	-		1.186.396.520	1.499.005.920	-
- Đầu tư cổ phiếu								
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB) (166.512 cổ phiếu)		1.185.998.600	2.148.004.800	-		1.185.998.600	1.498.608.000	-
+ Công ty CP Gò Vấp (11 cổ phiếu)		397.920	397.920	-		397.920	397.920	-
Cộng		213.686.396.520				60.686.396.520		

(*) Tại ngày 30/06/2017 và tại ngày 01/01/2017, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Huỳnh Ánh Hưng	-	31.752.688.487
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	86.758.570.828	-
Phải thu các khách hàng khác	241.423.735.853	115.147.878.865
Cộng	328.182.306.681	146.900.567.352

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	86.758.570.828	-
-----------------------------------	----------------	---

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông IBS	-	13.237.873.189
Công ty TNHH Xây Dựng Tân Việt Tín	-	10.630.080.342
Trả trước người bán khác	14.475.443.078	3.952.748.250
Cộng	14.475.443.078	27.820.701.781

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An (Công ty con)	-	24.225.690.801
Cộng	-	24.225.690.801

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	6.100.729.938	22.276.292.092
Tạm ứng	2.150.750.834	2.375.008.366
Phải thu Reifenhauer Private LTD.	587.076.072	955.669.638
Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	2.759.663.169	18.404.371.726
Phải thu khác	603.239.863	541.242.362
b) Phải thu dài hạn khác	1.247.186.400	1.247.186.400
Ký cược, ký quỹ	1.247.186.400	1.247.186.400
Cộng	7.347.916.338	23.523.478.492
 Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	2.759.663.169	18.404.371.726

7. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có		Giá trị ghi sổ	Giá trị có	
		VND	thể thu hồi VND		Dự phòng VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Công ty TNHH SX Và DV TM Tường Phát Lộc	194.567.488	-	(194.567.488)	194.567.488	-	(194.567.488)
DNTN T.D.KHANG	103.999.999	-	(103.999.999)	103.999.999	-	(103.999.999)
Các đối tượng khác	106.240.596	-	(106.240.596)	106.240.596	-	(106.240.596)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

C. T. V. AN
V. AN
T. O. AN
M. AN
C. H. N.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.386.913.255	-	153.402.004	-
Nguyên liệu, vật liệu	179.391.763.511	(976.758.463)	183.017.304.622	(1.449.534.605)
Công cụ, dụng cụ	524.250.130	-	469.192.750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.538.393.438	-	22.994.978.289	-
Thành phẩm	46.296.319.342	(569.337.574)	46.976.407.305	(898.331.178)
Hàng hoá	2.471.998.879	-	2.443.800.622	(129.047.637)
Cộng	257.609.638.555	(1.546.096.037)	256.055.085.592	(2.476.913.420)

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	224.141.986.816	227.645.846.144

9. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.292.463.176	2.080.586.093
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	802.797.454	1.232.306.147
Chi phí bảo hiểm	377.731.151	681.253.983
Chi phí trả trước khác	111.934.571	167.025.963
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.922.316.154	1.446.975.667
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	8.258.494
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.250.542.996	1.384.481.872
Chi phí trả trước dài hạn khác	671.773.158	54.235.301
Cộng	3.214.779.330	3.527.561.760

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.866.170.695	7.455.429.694
- Dự án nhà máy tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	105.222.000
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	90.643.246	90.643.246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	3.074.273.049	3.089.112.595
- Công trình xây dựng khác	-	469.197.453
Mua sắm tài sản cố định	27.256.440.533	58.362.098.467
Cộng	34.122.611.228	65.817.528.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	78.325.847.283	434.492.483.238	28.450.702.618	14.284.595.969	555.553.629.108
Số tăng trong kỳ	139.103.555	41.662.491.056	696.109.091	196.963.000	42.694.666.702
- Mua trong kỳ	-	41.662.491.056	696.109.091	196.963.000	42.555.563.147
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139.103.555	-	-	-	139.103.555
Số giảm trong kỳ	1.861.771	125.984.131.620	689.156.216	4.516.462.935	131.191.612.542
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.640.473.487	659.563.048	30.523.500	2.330.560.035
- Giảm khác	1.861.771	124.343.658.133	29.593.168	4.485.939.435	128.861.052.507
Số dư cuối kỳ	78.463.089.067	350.170.842.674	28.457.655.493	9.965.096.034	467.056.683.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.016.203.309	245.901.747.940	14.777.363.543	7.509.552.701	300.204.867.493
Số tăng trong kỳ	1.762.730.233	11.162.294.640	1.435.820.197	610.298.059	14.971.143.129
- Khấu hao trong kỳ	1.762.730.233	11.162.294.640	1.435.820.197	610.298.059	14.971.143.129
Số giảm trong kỳ	1.861.771	12.159.114.163	604.864.674	656.934.606	13.422.775.214
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.632.767.484	597.728.976	30.523.500	2.261.019.960
- Giảm khác	1.861.771	10.526.346.679	7.135.698	626.411.106	11.161.755.254
Số dư cuối kỳ	33.777.071.771	244.904.928.417	15.608.319.066	7.462.916.154	301.753.235.408
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.309.643.974	188.590.735.298	13.673.339.075	6.775.043.268	255.348.761.615
Tại ngày cuối kỳ	44.686.017.296	105.265.914.257	12.849.336.427	2.502.179.880	165.303.447.860
				30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				106.295.523.161	33.014.447.531
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				148.175.644.136	140.759.793.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	18.605.780.416
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	18.605.780.416
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.033.654.468
Khấu hao trong kỳ	3.100.963.404
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	4.134.617.872
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	17.572.125.948
Tại ngày cuối kỳ	14.471.162.544

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	106.844.974.246	527.213.580	107.372.187.826
Số tăng trong kỳ	850.949.382	-	850.949.382
- Mua trong kỳ	850.949.382	-	850.949.382
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.695.923.628	527.213.580	108.223.137.208
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.662.533.510	527.213.580	2.189.747.090
Khấu hao trong kỳ	237.825.498	-	237.825.498
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.900.359.008	527.213.580	2.427.572.588
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	105.182.440.736	-	105.182.440.736
Tại ngày cuối kỳ	105.795.564.620	-	105.795.564.620

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	90.065.640.826	93.805.248.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	4.690.577.650	4.855.720.000
Sojitz Pla Net Corporation	28.878.216.905	463.701.840
Phải trả nhà cung cấp khác	105.591.087.886	50.783.074.462
Cộng	139.159.882.441	56.102.496.302

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Camco Manufacturing Inc	1.552.893.637	1.792.874.198
Nguyễn Thị Vy	1.168.000.000	1.168.000.000
LF Centennial Pte Ltd	2.304.774.811	-
Người mua trả tiền trước khác	4.837.406.179	3.876.242.999
Cộng	9.863.074.627	6.837.117.197

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	15.298.093.861	15.298.093.861	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.482.730.528	5.502.784.938	13.614.730.581	5.370.784.885
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.370.710.969	3.072.117.212	298.593.757
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.268.246.484	2.268.246.484	-
Các loại thuế khác	-	9.712.000	9.712.000	-
Cộng	13.482.730.528	26.449.548.252	34.262.900.138	5.669.378.642
b) Thuế phải thu				
Thuế nhập khẩu	286.464.150	2.123.320.641	2.015.899.643	179.043.152
Cộng	286.464.150	2.123.320.641	2.015.899.643	179.043.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	468.096.315
Chi phí phải trả khác	-	449.134.597
Cộng	-	917.230.912

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	368.868.070	952.637.153
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	534.692.224	752.720.229
Cổ tức phải trả	125.025.324	100.577.732
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả khác	11.020.988.193	7.636.680.409
Cộng	12.079.573.811	9.472.615.523

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
A Vay ngắn hạn	465.350.949.628	399.470.744.247
A.1 Vay ngắn hạn ngân hàng	452.746.093.042	372.908.041.868
A.2 Vay dài hạn đến hạn trả	12.604.856.586	26.562.702.379
B Vay dài hạn	112.478.041.196	120.409.873.640
B.1 Vay dài hạn ngân hàng	100.999.160.779	106.556.052.445
B.2 Nợ thuê tài chính	11.478.880.417	13.853.821.195
Cộng	577.828.990.824	519.880.617.887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A. Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	01/01/2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2017 VND
A) Vay ngắn hạn	399.470.744.247	502.422.555.695	436.542.350.314	465.350.949.628
A.1) Vay ngắn hạn	372.908.041.868	502.421.778.983	422.583.727.809	452.746.093.042
Ngân hàng Sinopac (a)	43.615.900.379	28.936.155.937	43.615.900.379	28.936.155.937
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	-	73.523.248.501	-	73.523.248.501
Ngân hàng HSBC (c)	-	24.144.300.025	9.822.971.628	14.321.328.397
Ngân hàng ANZ (d)	27.445.171.061	17.751.780.227	30.293.850.334	14.903.100.954
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (e)	98.898.997.611	135.541.378.542	106.475.299.271	127.965.076.882
Ngân hàng Eximbank (f)	41.241.236.972	42.811.487.696	45.519.461.239	38.533.263.429
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (g)	92.450.490.690	124.952.972.966	105.139.884.604	112.263.579.052
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn (h)	20.667.569.808	16.746.730.808	21.627.685.008	15.786.615.608
Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)	48.588.675.346	38.013.724.281	60.088.675.346	26.513.724.281
				-
A.2) Vay dài hạn đến hạn trả	26.562.702.379	776.712	13.958.622.505	12.604.856.586
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (j)	3.508.000.000		1.754.000.000	1.754.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM (k)	1.840.000.000	-	920.000.000	920.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (n)	10.301.530.980	776.712	5.151.153.846	5.151.153.846
Ngân hàng TMCP Quân Đội (m)	4.847.634.216	-	2.423.817.108	2.423.817.108
Ngân hàng ANZ (p)	4.930.398.143	-	3.142.082.030	1.788.316.113
Ngân hàng Eximbank (q)	1.135.139.040	-	567.569.521	567.569.519

- (a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 161034 năm 2016. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 28.936.155.937 đồng.
- (b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/94739/HDD ngày 01/07/2015. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng: Máy in phù 3 màu, máy cắt dán túi, máy in ống đồng, máy dùn thổi màng 3 lớp, máy dệt kim tròn, thiết bị kiểm tra độ thấm thấu. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 73.523.248.501 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng HSBC theo hợp đồng Thỏa thuận chung về tiện ích VNM 162243 năm 2017. Hạn mức cho vay 4.990.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 14.321.328.397 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ theo hợp đồng tín dụng ngày 09/05/2017. Hạn mức cho vay 5.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 14.903.100.954 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 16.2110112/2016-HĐTDHM/NHCT900-RANGDONG ngày 04/07/2016. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 127.965.076.882 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng Eximbank theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-2016 ngày 26/09/2016. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 38.533.263.430 đồng.
- (g) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/CV-0138/KHDN1/17NH ngày 30/06/2017. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 112.263.579.052 đồng.
- (h) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 018/020/15/0000176 ngày 30/09/2015. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 15.786.615.608 đồng.
- (i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số HĐTD 27708.15.110.316436.TD.PL1 ngày 20/11/2015 và Phụ lục số 27708.15.110.316436.TD.PL1. Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 26.513.724.281 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

	01/01/2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2017 VND
B) Vay dài hạn	120.409.873.640	389	7.931.832.833	112.478.041.196
B.1) Vay dài hạn ngân hàng	106.556.052.445	389	5.556.892.055	100.999.160.779
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (j)	11.386.448.620	180	-	11.386.448.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM (k)	6.850.000.000	-	-	6.850.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (n)	56.658.420.380	-	776.712	56.657.643.668
Ngân hàng TMCP Quân Đội (m)	12.523.055.050	-	-	12.523.055.050
Ngân hàng ANZ (p)	16.584.065.555	209	5.556.115.343	11.027.950.421
Ngân hàng Eximbank (q)	2.554.062.840	-	-	2.554.062.840
B.2) Nợ thuê tài chính	13.853.821.195	-	2.374.940.778	11.478.880.417
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (r)	13.853.821.195	-	2.374.940.778	11.478.880.417

- (j) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 45/2013/94739/HDTD-TDH ngày 04/07/2013. Hạn mức cho vay 25.298.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 2/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Máy sản xuất màng bao bì. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư máy sản xuất màng bao bì 3 lớp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 13.140.448.800 đồng (trong đó 1.754.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (k) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 16.2110112/2016-HĐTDHM/NHCT900-RANGDONG ngày 04/07/2016. Hạn mức cho vay 200 tỷ đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 7.770.000.000 đồng (trong đó 920.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (n) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0078/KHDN1/16DH ngày 13/04/2016. Hạn mức cho vay 66.965.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 4/2023. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư là QSDĐ 82.820 m² đất tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 61.808.797.514 đồng (trong đó 5.151.153.846 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (m) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 17.15.110.316436.TD ngày 20/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán tiền nhập khẩu máy dùn thổi màng 5 lớp theo hợp đồng mua bán số 3489/HD-DT. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 14.946.872.158 đồng (trong đó 2.423.817.108 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (p) Vay dài hạn ngân hàng ANZ theo hợp đồng FA.RANGDONG.06,2015.AMD3 ngày 21/11/2016. Hạn mức cho vay là 1.000.000 USD. Thời hạn cho vay đến tháng 1/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để mua nguyên vật liệu, máy móc nhập khẩu. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 12.816.266.534 đồng (trong đó 1.788.316.113 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (q) Vay dài hạn ngân hàng Eximbank theo hợp đồng tín dụng số 2000-LDS-201501931 ngày 03/02/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 3/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để thanh toán thanh toán LC số 2000ILSEIB141563. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 136.913,7 USD tương đương 3.121.632.359 đồng (trong đó 24.893,4 USD tương đương 567.569.519 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (r) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 2016-00175-000 ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016, chi tiết như sau :

Đơn vị tính : đồng

Thời hạn	30/06/2017			01/01/2017		
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.149.233.066	774.292.288	2.374.940.778	5.782.211.168	1.032.329.612	4.749.881.556
Trên 1 năm đến 5 năm	9.524.715.390	420.775.751	9.103.939.639	9.797.178.279	693.238.640	9.103.939.639
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	12.673.948.456	1.195.068.039	11.478.880.417	15.579.389.447	1.725.568.252	13.853.821.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	156.921.140.000	24.511.640.000	1.912.212.955	59.046.167.663	59.952.339.227	302.343.499.845
Vốn góp tăng trong năm	71.565.270.000					71.565.270.000
- Từ phát hành cổ phiếu thưởng (*)	22.417.270.000	(22.417.270.000)				-
- Từ phát hành cổ phiếu ESOP (*)	2.000.000.000					2.000.000.000
- Từ phát hành quyền mua (**)	47.148.000.000	23.544.200.000				70.692.200.000
Lãi trong năm trước					53.768.953.634	53.768.953.634
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2015				3.752.307.227	(3.752.307.227)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2015					(1.798.509.000)	(1.798.509.000)
Số dư cuối năm trước	228.486.410.000	25.638.570.000	1.912.212.955	62.798.474.890	108.170.476.634	427.006.144.479
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.374.350.000				(54.374.350.000)	-
Lãi trong kỳ này					22.011.139.747	22.011.139.747
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016				6.606.913.122	(6.606.913.122)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(1.592.059.000)	(1.592.059.000)
Chia bổ sung cổ tức năm 2016					(45.597.154.512)	(45.597.154.512)
Số dư cuối kỳ này	282.860.760.000	25.638.570.000	1.912.212.955	69.405.388.012	22.011.139.747	401.828.070.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Vốn góp của các cổ đông	282.860.760.000	100	228.486.410.000	100
Cộng	282.860.760.000	100	228.486.410.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	228.486.410.000	156.921.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	54.374.350.000	71.565.270.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	282.860.760.000	228.486.410.000
Cổ tức đã chia	45.597.154.512	22.417.270.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.286.076	18.133.841
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.286.076	22.848.641
- Cổ phiếu phổ thông	28.286.076	22.848.641
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.286.076	22.848.641
- Cổ phiếu phổ thông	28.286.076	22.848.641

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	14.263.700.116	15.398.899.402
Nợ khó đòi đã xử lý	1.838.013.214	1.838.013.214
	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	87.138,67	62.409,03
- EUR	497,88	1.407,46

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	441.783.380.435	456.951.825.114
Doanh thu bán hàng hóa	163.474.123.566	130.880.061.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	875.236.957	871.877.341
Cộng	606.132.740.958	588.703.763.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	355.833.957	419.189.574
Giảm giá hàng bán	170.828.721	99.919.348
Hàng bán bị trả lại	3.882.943.138	4.951.534.673
Cộng	4.409.605.816	5.470.643.595
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	437.411.314.704	451.561.624.539
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	163.436.583.481	130.799.618.268
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	875.236.957	871.877.341
Cộng	601.723.135.142	583.233.120.148
Doanh thu thuần với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	212.735.527.619	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	381.377.430.132	371.570.149.217
Giá vốn của hàng hoá đã bán	158.856.608.812	128.421.981.448
Cộng	540.234.038.944	499.992.130.665

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.316.670	41.471.561
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.180.834.574	359.327.848
Cộng	1.202.151.244	400.799.409

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	15.431.994.309	13.220.876.564
Chiết khấu thanh toán	140.861.256	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	180.999.750	169.312.902
Chi phí tài chính khác	58.677.395	-
Cộng	15.812.532.710	13.390.189.466

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí cho nhân viên	4.875.657.466	3.431.772.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	594.326.573	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.635.758.835	4.656.492.971
Chi phí bán hàng khác	3.125.992.318	4.888.324.700
Cộng	12.231.735.192	12.976.590.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	6.304.698.230	2.943.831.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.134.999.477	2.402.524.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.912.419.923	3.054.750.299
Chi phí bằng tiền khác	5.794.872.485	8.292.023.581
Cộng	18.146.990.115	16.693.129.829

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	74.529.565	-
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	92.506.300
Thu nhập khác	11.161.755.254	315.571.082
Cộng	11.236.284.819	408.077.382

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Phạt hành chính	68.000.000	236.915.829
Chi phí khác	154.349.559	-
Cộng	222.349.559	236.915.829

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.513.924.685	40.753.040.508
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	236.915.829
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	236.915.829
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	27.513.924.685	40.989.956.337
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.502.784.938	8.197.991.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung các năm trước	-	149.706.169
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.502.784.938	8.347.697.436

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.428.492.584	301.103.807.922
Chi phí nhân công	43.586.764.595	31.310.491.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.309.932.031	20.425.320.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.123.947.134	26.097.756.987
Chi phí khác bằng tiền	9.170.346.281	10.091.486.354
Cộng	412.619.482.625	389.028.863.228

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Bán thành phẩm Cho mượn tiền Góp vốn bằng tài sản Gón vốn bằng bù trừ nợ	212.735.527.619 46.769.017.936 128.861.052.507 24.138.947.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.702.696.354	1.433.648.458

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.994.880.860	54.344.780.208	9.994.880.860	54.344.780.208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	332.127.178.415	166.796.743.708	332.127.178.415	166.796.743.708
Cho vay	-	24.225.690.801	-	24.225.690.801
Đầu tư tài chính	1.186.396.520	1.186.396.520	2.148.402.720	1.186.396.520
Cộng	343.308.455.795	246.553.611.237	344.270.461.995	246.553.611.237
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	577.828.990.824	519.880.617.887	577.828.990.824	519.880.617.887
Phải trả người bán	139.159.882.441	56.102.496.302	139.159.882.441	56.102.496.302
Chi phí phải trả	-	917.230.912	-	917.230.912
Phải trả khác	11.176.013.517	7.767.258.141	11.176.013.517	7.767.258.141
Cộng	728.164.886.782	584.667.603.242	728.164.886.782	584.667.603.242

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2017 và vào ngày 31/12/2016 (xem thuyết minh V.8, V.11, V.13, V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào vào ngày 30/06/2017 và vào ngày 31/12/2016.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	615.686.845.586	112.478.041.196	728.164.886.782
Các khoản vay	465.350.949.628	112.478.041.196	577.828.990.824
Phải trả người bán	139.159.882.441	-	139.159.882.441
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	11.176.013.517	-	11.176.013.517
Số đầu năm	464.257.729.602	120.409.873.640	584.667.603.242
Các khoản vay	399.470.744.247	120.409.873.640	519.880.617.887
Phải trả người bán	56.102.496.302	-	56.102.496.302
Chi phí phải trả	917.230.912	-	917.230.912
Phải trả khác	7.767.258.141	-	7.767.258.141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán và soát xét.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 07 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng



Đỗ Hoàng Tuấn

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam